

Số: /QĐ-TTTV

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cấp lại Quyết định chỉ định tổ chức thử nghiệm

CỤC TRƯỞNG CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT

*Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;
Căn cứ Luật số 78/2025/QH15 ngày 18 tháng 6 năm 2025 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa;*

Căn cứ Quyết định số 58/QĐ-BNNMT ngày 01 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa, Nghị định 74/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành và Nghị định 37/2026/NĐ-CP ngày 23/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ quy định về quản lý phân bón;

Căn cứ Thông tư số 09/2019/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 8 năm 2019 ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng phân bón;

Căn cứ Thông tư số 21/2015/BNNPTNT ngày 08 tháng 6 năm 2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý thuốc bảo vệ thực vật;

Căn cứ Thông tư số 12/2018/TT-BNNPTNT ngày 05 tháng 10 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng thuốc bảo vệ thực vật;

Xét hồ sơ đăng ký cấp lại Quyết định chỉ định thuốc bảo vệ thực vật và phân bón của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Khoa học công nghệ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp lại Quyết định chỉ định tổ chức thử nghiệm phân bón, thuốc bảo vệ thực vật đối với Phòng Thử nghiệm Hóa, Phòng Sắc ký- Quang phổ và

Phòng Thử nghiệm Công nghệ sinh học thuộc Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 (Điện thoại 028.38294274; Fax: 028.38293012).

Lý do cấp lại quyết định: thay đổi địa chỉ tổ chức thử nghiệm do sắp xếp các đơn vị thuộc Ủy Ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia theo Quyết định số 145/QĐ-TĐC ngày 28/01/2026. Danh mục các phương pháp thử được chỉ định chi tiết tại các phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Địa chỉ cũ: số 7 Đường số 1, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường Trăn Biên, tỉnh Đồng Nai.

Địa chỉ mới: Lô C5 Đường D1, Khu công nghiệp Cát Lái, Phường Cát Lái, Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực đến hết ngày 07 tháng 6 năm 2027.

Quyết định này thay thế Quyết định số 2065/QĐ-TTTV ngày 01/8/2025 của Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật.

Điều 3. Phòng Thử nghiệm Hóa, Phòng Sắc ký- Quang phổ và Phòng Thử nghiệm Công nghệ sinh học thuộc Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 có trách nhiệm thực hiện việc thử nghiệm phục vụ quản lý nhà nước khi có yêu cầu, phải tuân thủ các quy định, hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và chịu hoàn toàn trách nhiệm về kết quả đánh giá sự phù hợp do đơn vị mình thực hiện.

Điều 4. Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 và các cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Cục trưởng (để báo cáo);
- Ủy ban TCDLCLQG (để biết);
- Vụ KH&CN (để biết);
- Cục Chuyển đổi số (đăng website);
- Phòng QLTBVTV, QLPB, CSPC (phối hợp);
- Văn phòng Cục (đăng website);
- Lưu: VT, KHCN.

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**

Nguyễn Quý Dương

PHỤ LỤC 1
DANH MỤC PHƯƠNG PHÁP THỬ PHÂN BÓN ĐƯỢC CHỈ ĐỊNH
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-TTTV ngày tháng năm 2026
của Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)

Stt	Tên chỉ tiêu thử nghiệm	Đối tượng phương pháp thử	Khoảng đo/LOQ	Phương pháp thử được chỉ định
1.	Độ ẩm (đối với phân bón dạng rắn)	Phân DAP	Khoảng đo: $\geq 0,1 \%$	TCVN 8856:2018
2.		Phân bón hỗn hợp	Khoảng đo: $\geq 0,1 \%$	TCVN 5815:2018
3.		Phân Urê	Khoảng đo: $\geq 0,1 \%$	TCVN 2620:2014
4.		Các loại phân bón (trừ phân Urê, DAP, phân bón hỗn hợp)	Khoảng đo: $\geq 0,1 \%$	TCVN 9297:2012
5.	Xác định hàm lượng Nito tổng số	Phân bón hỗn hợp	Khoảng đo: $\geq 0,1 \%$	TCVN 5815:2018
6.		Các loại phân bón không chứa nito dạng nitrat trừ các loại phân bón hỗn hợp	Khoảng đo: $\geq 0,1 \%$	TCVN 8557:2010
7.		Các loại phân bón chứa nito dạng nitrat trừ phân bón hỗn hợp	Khoảng đo: $\geq 0,1 \%$	TCVN 10682:2015
8.	Xác định hàm lượng P_2O_5 hữu hiệu	Phân lân nung chảy	Khoảng đo: $\geq 0,3 \%$	TCVN 1078:2023
9.		Phân bón supephosphat	Khoảng đo: $\geq 0,3 \%$	TCVN 4440:2018
10.		Phân bón hỗn hợp	Khoảng đo: $\geq 0,3 \%$	TCVN 5815:2018
11.		Các loại phân bón (trừ supephosphat, phân lân nung chảy, phân hỗn hợp)	Khoảng đo: $\geq 0,1 \%$ (phức vàng) Khoảng đo: $\geq 0,01 \%$ (phức xanh)	TCVN 8559:2010
12.		Phân DAP	Khoảng đo: $\geq 0,3 \%$	TCVN 8856:2018
13.	Xác định hàm lượng P_2O_5 hòa tan	Các loại phân bón	Khoảng đo: $\geq 0,1 \%$	TCVN 10678:2015

Stt	Tên chỉ tiêu thử nghiệm	Đối tượng phương pháp thử	Khoảng đo/LOQ	Phương pháp thử được chỉ định
14.	Xác định hàm lượng K_2O hữu hiệu	Các loại phân bón	LOQ: 0,02 %	TCVN 8560:2018
15.	Xác định hàm lượng Na	Các loại phân bón	LOQ: 0,03 %	TCVN 13263-15:2021
16.	Xác định hàm lượng Ca (CaO)	Các loại phân bón có hàm lượng Ca từ 5% trở lên	Khoảng đo: $\geq 5\%$	TCVN 12598:2018
17.		Các loại phân bón có hàm lượng không lớn hơn 5%	LOQ: 250 mg/kg	TCVN 9284:2018
18.	Xác định hàm lượng Mg (MgO)	Các loại phân bón có hàm lượng Mg từ 5% trở lên	Khoảng đo: $\geq 5\%$	TCVN 12598:2018
19.		Các loại phân bón có hàm lượng không lớn hơn 5%	LOQ: 100 mg/kg	TCVN 9285:2018
20.	Xác định hàm lượng S	Các loại phân bón	Khoảng đo: $> 0,05\%$	TCVN 9296:2012
21.	Xác định hàm lượng SiO_{2hh}	Các loại phân bón	LOQ: 0,1 %	TCVN 11407:2019
22.		Phân bón Silicat kiềm	Khoảng đo: $\geq 0,1\%$	TCCS 772:2020/BVTV
23.	Xác định hàm lượng B hoà tan trong nước	Các loại phân bón dạng lỏng	LOQ: 4 mg/kg	TCVN 13263-7:2020
24.	Xác định hàm lượng B hoà tan trong axit	Các loại phân bón dạng rắn	LOQ: 25 mg/kg	TCVN 13263-8:2020
25.	Xác định hàm lượng Fe	Các loại phân bón	LOQ: 20 mg/kg	TCVN 9283:2018
26.	Xác định hàm lượng Mo	Các loại phân bón	LOQ: 2 mg/kg	AOAC 2006.03
27.	Xác định hàm lượng Cu	Các loại phân bón	LOQ: 20 mg/kg	TCVN 9286:2018
28.	Xác định hàm lượng Pb	Các loại phân bón	LOQ: 1 mg/kg (phương pháp nhiệt điện) LOQ: 25 mg/kg (phương pháp ngọn lửa)	TCVN 9290:2018

Stt	Tên chỉ tiêu thử nghiệm	Đối tượng phương pháp thử	Khoảng đo/LOQ	Phương pháp thử được chỉ định
29.	Xác định hàm lượng Cd	Các loại phân bón	LOQ: 0,08 mg/kg (phương pháp nhiệt điện) LOQ: 0,5 mg/kg (phương pháp ngọn lửa)	TCVN 9291:2018
30.	Xác định hàm lượng Co	Các loại phân bón	LOQ: 25 mg/kg	TCVN 9287:2018
31.	Xác định hàm lượng Cr	Các loại phân bón	LOQ: 25 mg/kg	TCVN 10674:2015
32.	Xác định hàm lượng Ni	Các loại phân bón	LOQ: 25 mg/kg	TCVN 10675:2015
33.	Xác định hàm lượng Mn	Các loại phân bón	LOQ: 20 mg/kg	TCVN 9288:2012
34.	Xác định hàm lượng Zn	Các loại phân bón	LOQ: 10 mg/kg	TCVN 9289:2012
35.	Xác định hàm lượng Hg	Các loại phân bón	LOQ: 0,13 mg/kg	TCVN 10676:2015
36.	Xác định hàm lượng As	Các loại phân bón	LOQ: 1 mg/kg	TCVN 11403:2016
37.	Xác định hàm lượng Se	Các loại phân bón	LOQ: 1,8 mg/kg	TCVN 13263 -12:2021
38.	Xác định hàm lượng Biuret	Phân Urê không màu (hạt đục, hạt trong)	Khoảng đo: $\geq 0,1 \%$	TCVN 2620:2014
39.		Các loại phân bón trừ phân urê không màu	Khoảng đo: $\geq 0,1 \%$	AOAC 976.01
40.	Xác định hàm lượng axit humic, axit fulvic	Các loại phân bón (quy về hàm lượng axit humic bằng hàm lượng cacbon nhân với 1,724 và về hàm lượng axit fulvic bằng hàm lượng cacbon nhân với 2,150)	Khoảng đo: $\geq 1,0 \%$	TCVN 8561:2010
41.	Xác định hàm lượng chất hữu cơ	Các loại phân bón	LOQ: 0,5 %	TCVN 9294:2012
42.	Xác định tổng hàm lượng axit amin tự do	Các loại phân bón	Khoảng đo: $\geq 0,6 \%$	TCVN 12620:2019
43.	Xác định hàm lượng axit amin (tổng số, dạng tự do và liên kết peptit) *	Các loại phân bón	LOQ: 0,02%	TCVN 12621:2019

Stt	Tên chỉ tiêu thử nghiệm	Đối tượng phương pháp thử	Khoảng đo/LOQ	Phương pháp thử được chỉ định
44.	Xác định hàm lượng axit tự do	Các loại phân bón	Khoảng đo: $\geq 0,01 \%$	TCVN 9292:2019
45.	Tỷ lệ C/N	Các loại phân bón	-	C: TCVN 9294:2012 N: TCVN 8557:2010
46.	pH _{H2O}	Các loại phân bón	-	TCVN 13263-9:2020
47.	Khối lượng riêng hoặc tỷ trọng	Các loại phân bón dạng lỏng	-	TCVN 13263-10:2020
48.	Cỡ hạt	Phân lân nung chảy	-	TCVN 1078:2023
49.	Xác định hàm lượng Auxin tổng số	Các loại phân bón	LOQ: 2,5 mg/kg	TCVN 13263-5:2020
50.	Xác định hàm lượng indole-3-acetic acid (IAA)	Các loại phân bón	LOQ: 2,5 mg/kg	TCVN 13263-5:2020
51.	Xác định hàm lượng indole-3-butyric acid (IBA)	Các loại phân bón	LOQ: 2,5 mg/kg	TCVN 13263-5:2020
52.	Xác định hàm lượng indole-3-propionic acid (IPA)	Các loại phân bón	LOQ: 2,5 mg/kg	TCVN 13263-5:2020
53.	Xác định hàm lượng indole-3-carboxylic acid (ICA)	Các loại phân bón	LOQ: 2,5 mg/kg	TCVN 13263-5:2020
54.	Xác định hàm lượng Naphthalene acetic acid (NAA)	Các loại phân bón	LOQ: 20 mg/kg	TCVN 13263-5:2020
55.	Xác định hàm lượng Naphthoxy axetic acid (NOA)	Các loại phân bón	LOQ: 20 mg/kg	TCVN 13263-5:2020
56.	Xác định hàm lượng Sodium-5-nitroguaiacolate	Các loại phân bón	LOQ: 20 mg/kg	TCVN 13263-5:2020
57.	Xác định hàm lượng Sodium-O-nitrophenolate	Các loại phân bón	LOQ: 20 mg/kg	TCVN 13263-5:2020
58.	Xác định hàm lượng Sodium-P-nitrophenolate	Các loại phân bón	LOQ: 20 mg/kg	TCVN 13263-5:2020
59.	Xác định hàm lượng Gibberellin tổng số	Các loại phân bón	LOQ: 10 mg/kg	TCVN 13263-6:2020
60.	Xác định hàm lượng nhóm Gibberellin (A3, A4, A7)	Các loại phân bón	LOQ: 10 mg/kg	TCVN 13263-6:2020
61.	Định lượng vi sinh vật cố định Nito	Các loại phân bón	LOQ: 10 CFU/g(mL)	TCVN 6166:2002
62.	Định lượng vi sinh vật phân giải hợp chất photpho khó tan	Các loại phân bón	LOQ: 100 CFU/g(mL)	TCVN 6167:1996

Stt	Tên chỉ tiêu thử nghiệm	Đối tượng phương pháp thử	Khoảng đo/LOQ	Phương pháp thử được chỉ định
63.	Định lượng vi sinh vật phân giải Xenlulo	Các loại phân bón	LOQ: 10 CFU/g(mL)	TCVN 6168:2002
64.	Định lượng vi khuẩn <i>E.coli</i>	Các loại phân bón	LOQ: 0 MPN/g (mL)	Ref. TCVN 6846:2007
65.	Phát hiện vi khuẩn <i>Salmonella spp.</i>	Các loại phân bón	LOD: 2 CFU/25g (mL)	Ref. TCVN 10780-1: 2017

PHỤ LỤC 2
DANH MỤC CÁC AXIT AMIN
(Kèm theo số thứ tự 43 trong phụ lục 1 của Quyết định này)

STT	Tên chỉ tiêu
1	Acid Aspartic (axit aspartic)
2	Acid Glutamic (axit Glutamic)
3	Alanine (Alanin)
4	Arginine (Arginin)
5	Threonine (Threonin)
6	Serine (Serin)
7	Proline (Prolin)
8	Glycine (Glycin)
9	Valine (Valin)
10	Methionine (Methionin)
11	Leucine (Leucin)
12	Iso-Leucine (Iso-Leucin)
13	Tyrosine (Tyrosin)
14	Phenylalanine (Phenylalanin)
15	Histidine (Histidin)
16	Lysine (Lysin)
17	Tổng Cystin và Cystein

PHỤ LỤC 3
DANH MỤC PHƯƠNG PHÁP THỬ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-TTTV ngày tháng năm 2026
của Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)

Stt	Tên chỉ tiêu thử nghiệm	LOQ	Phương pháp thử được chỉ định
I.	Xác định tính chất lý hoá thuốc bảo vệ thực vật		
1.	Độ hoà tan và độ bền dung dịch	-	TCVN 8050:2016
2.	Độ bền nhũ tương	-	TCVN 8382:2010
3.	Độ bền bảo quản ở nhiệt độ cao 54 °C trong 14 ngày	-	TCVN 8050:2016
4.	Độ bền ở nhiệt độ 0 °C trong 7 ngày	-	TCVN 8382:2010
5.	Độ bền pha loãng	-	TCVN 9476:2012
6.	Độ bền phân tán	-	TCVN 8750:2014
7.	Độ bột	-	TCVN 8050:2016
8.	Độ mịn (thử rây ướt)	-	TCVN 8050:2016
9.	Độ phân tán	-	CIPAC Vol F, MT 174, p.435
10.	Độ thấm ướt	-	TCVN 8050:2016
11.	Độ tự phân tán	-	TCVN 8050:2016
12.	Hàm lượng nước	0,1 %	TCVN 8050:2016
13.	pH	-	CIPAC Vol J, MT75-3, 2000
14.	Tỷ suất lơ lửng	-	TCVN 8050:2016
15.	Khối lượng riêng (tỷ trọng)	-	TCVN 8050:2016
II.	Xác định hàm lượng hoạt chất thuốc bảo vệ thực vật		
16.	Abamectin	0,1 %	TCVN 9475:2012
17.	Acetamiprid	0,1 %	TC 07:2001/CL
18.	Acetochlor	0,1 %	TC 08/2003-CL
19.	Atrazine	0,1 %	TCVN 14148:2024
20.	Azadirachtin	0,1 %	TCVN 8383:2010
21.	Azoxystrobin	0,1 %	TCVN 14148:2024
22.	Bensulfuron methyl	0,1 %	TCVN 10979:2016
23.	Bismethiazol	0,1 %	TCCS 37:2012/BVTV
24.	Bispyribac sodium	0,1 %	TC 115:2000/CL
25.	Bronopol	0,1 %	TCCS 445:2016/BVTV
26.	Buprofezin	0,1 %	TCVN 9477:2012 (Phương pháp sắc ký lỏng)
27.	Buprofezin	0,01 %	TCVN 14148:2024

Stt	Tên chỉ tiêu thử nghiệm	LOQ	Phương pháp thử được chỉ định
28.	Butachlor	0,1 %	TCVN 14148:2024
29.	Carbaryl	0,1 %	TCCS 72:2013/BVTV
30.	Chlorfenapyr	0,1 %	TCVN 12475:2018
31.	Chlorfluazuron	0,1 %	TCCS 198:2014/BVTV
32.	Chlorothalonil	0,1 %	TCVN 8145:2009 (Phương pháp sắc ký lỏng)
33.	Chlorothalonil	0,01 %	TCVN 14148:2024
34.	Copper hydroxide	0,1 %	TCVN 10157:2013
35.	Copper sulfate	0,1 %	TCVN 10159:2013
36.	Cyantraniliprole	0,1 %	TCCS 304:2015/BVTV
37.	Cyhalofop butyl	0,1 %	TC 01/2004-CL (Phương pháp sắc ký lỏng)
38.	Cymoxanil	0,1 %	TCVN 11732:2016
39.	Cypermethrin	0,1 %	TCVN 14148:2024
40.	Cyromazine	0,1 %	TCVN 11731:2016
41.	Deltamethrin	0,1 %	TCVN 8750:2014 (Sắc ký lỏng)
42.	Deltamethrin	0,01 %	TCVN 14148:2024
43.	Difenoconazole	0,01 %	TCVN 14148:2024
44.	Dimethoate	0,1 %	TCVN 8382:2010 (Phương pháp sắc ký lỏng)
45.	Dimethomorph	0,1 %	TC 11/CL:2006
46.	Dinotefuran	0,1 %	TC 12/CL:2006
47.	Diuron	0,1 %	TC 96:1998/CL
48.	Ethoxysulfuron	0,1 %	TC 93/98-CL
49.	Etofenprox	0,1 %	TCVN 14148:2024
50.	Fencloirim	0,1 %	TCCS 640:2017/BVTV (Phương pháp sắc ký lỏng)
51.	Fenitrothion	0,1 %	TC 11/2007-CL (Phương pháp sắc ký lỏng)
52.	Fenobucarb	0,01 %	TCVN 14148:2024
53.	Fenpropathrin	0,01 %	TCVN 14148:2024
54.	Fipronil	0,1 %	TCVN10988 :2016
55.	Flusilazole	0,1 %	TCVN 14148:2024
56.	Fosetyl aluminium	0,1 %	TCVN 10985:2016
57.	Gibberellic acid	0,1 %	TC 10/2002-CL
58.	Glufosinate ammonium	0,1 %	TCCS 203:2014/BVTV

Stt	Tên chỉ tiêu thử nghiệm	LOQ	Phương pháp thử được chỉ định
59.	Hexaconazole	0,1 %	TCVN 8381:2010
60.	Hexythiazox	0,1 %	TCCS 326:2015/BVTV
61.	Imidacloprid	0,1 %	TCVN 11730:2016
62.	Indoxacarb-S	0,1 %	TC 03/CL :2005
63.	Isoprothiolane	0,1 %	TCVN 8749:2014 (Phương pháp sắc ký lỏng)
64.	Lambda cyhalothrin	0,1 %	TCVN 14148:2024
65.	Lufenuron	0,1 %	TCVN 11734:2016
66.	Mancozeb	0,1 %	TCCS 02:2009/BVTV
67.	Mandipropamid	0,1 %	TCCS 333:2015/BVTV
68.	Matrine	0,1 %	TCCS 435:2016/BVTV
69.	Metaldehyde	0,01 %	TCVN 14148:2024
70.	Metolachlor	0,1 %	TCVN 14148:2024
71.	Niclosamide	0,1 %	TCCS 342:2015/ BVTV)
72.	Nitenpyram	0,1 %	TCCS 74:2013/BVTV
73.	Oxolinic acid	0,1 %	TCVN 10164:2013
74.	Paclobutrazol	0,01 %	TCVN 14148:2024
75.	Penoxsulam	0,1 %	TC 04:2007/CL
76.	Permethrin	0,1 %	TCCS 31:2011/BVTV (Phương pháp sắc ký lỏng)
77.	Permethrin	0,01 %	TCVN 14148:2024
78.	Phenthoate	0,1 %	TCVN 14148:2024
79.	Pretilachlor	0,1 %	TCVN 14148:2024
80.	Profenofos	0,1 %	TCVN 14148:2024
81.	Propanil	0,1 %	TCVN 14148:2024
82.	Propargite	0,1 %	TCVN 14148:2024
83.	Propiconazole	0,1 %	TCVN 14148:2024
84.	Propineb	0,1 %	TCVN 9480:2012
85.	Pymetrozine	0,1 %	TCCS 13:2010/BVTV
86.	Pyribenzoxim	0,1 %	TCCS 03:2006
87.	Quinclorac	0,1 %	TCVN 10981:2016
88.	Sulfur	0,1 %	TCVN 8984:2011
89.	Tebuconazole	0,1 %	TCVN 14148:2024
90.	Tebufozide	0,1 %	TCCS 213:2014/BVTV
91.	Thiacloprid	0,1 %	TCCS 5:2009/BVTV

Stt	Tên chỉ tiêu thử nghiệm	LOQ	Phương pháp thử được chỉ định
92.	Thiamethoxam	0,1 %	TCCS 67:2013/BVTV
93.	Tricyclazole	0,1 %	TC 08/2002-CL
94.	Zineb	0,1 %	TCVN 9478:2012
